TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 324/2023/DS-PT
Ngày 13 - 9 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán và yêu cầu bồi thường thiệt hại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Thanh Hùng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lập

Ông Đặng Minh Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Tú Anh là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 và ngày 13 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 292/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng mua bán và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 202/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1990 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông Đỗ Đức H, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Chung Thị Sơn C, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

2. Bà Lê Thị N, sinh năm 1995 (vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1962 (vắng mặt).

4. Bà Trương Thị P, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn T là nguyên đơn và bà Lê Thị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ông Đỗ Đức H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ngày 06/02/2017 ông có ký kết hợp đồng mua bán thức ăn nuôi tôm với ông H là đại diện Đại lý T2. Trong hợp đồng thể hiện ông có dằn số tiền 10 triệu đồng. Các bên giao dịch mua bán thức ăn tôm theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết. Ông đã mua và thanh toán cho ông H tiền thức ăn từ năm 2017 đến năm 2020.

Thời gian đầu ông thanh toán bằng tiền mặt, thanh toán theo hóa đơn bán lẻ do phía ông H và bà C xuất. Thời gian sau thì thanh toán bằng tiền mặt theo hóa đơn hoặc thanh toán bằng hình thức chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng.

Đến tháng 5/2020 ông có yêu cầu ông H tiếp tục cung cấp thức ăn tôm thì ông H không cung cấp. Việc ông H không cung cấp thức ăn nuôi tôm theo thỏa thuận làm ông phải thu hoạch tôm chưa đến lứa, gây thiệt hại cho ông. Do ông H vi phạm hợp đồng nên ông yêu cầu ông H, bà C bồi thường thiệt hại số tiền 300.000.000 đồng, trong đó tiền dằn hợp đồng là 10.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ thời điểm ký hợp đồng cho đến nay, tiền con giống là 45.000.000 đồng, số tiền còn lại là tiền xăng dầu, thức ăn tôm ….

Bị đơn ông Đỗ Đức H trình bày: Ông xác định có đại diện Đại lý T2 ký kết hợp đồng mua bán thức ăn với ông T theo đúng hợp đồng ông T cung cấp cho Tòa án. Hợp đồng có ghi rõ các bên thanh toán tiền sau khi kết thúc vụ nuôi (tức là vụ nuôi năm 2017). Sau vụ nuôi này, ông không ký tiếp hợp đồng nhưng vẫn bán thức ăn tôm cho ông T thêm 10 vụ nữa. Tất cả các vụ nuôi từ vụ thứ nhất đến vụ thứ 9, ông T đã thanh toán xong hết tiền mua thức ăn tôm. Đến vụ thứ 10, ông T không trúng tôm, bị lỗ và nợ ông 81.323.000 đồng. Ông tiếp tục bán thức ăn cho ông T nuôi vụ thứ 11 và tại vụ này ông T nợ ông 305.797.000 đồng. Sau đó ông T trả lại thức ăn thừa và 80 triệu đồng. Tổng nợ còn lại ở hai vụ nuôi là 296.545.000 đồng. Do ông T không thanh toán hết tiền nợ nên ông không tiếp tục bán thức ăn cho ông T. Đến ngày 08/5/2021, ông T chuyển khoản trả cho ông 30.000.000 đồng và trả 04 bao thức ăn cũ đã hết hạn trị giá 1.400.000 đồng. Đối trừ, ông T còn nợ lại ông 265.145.000 đồng.

Ông xác định, việc mua bán với ông T có ghi chép sổ sách đầy đủ, ông T có ký tên. Số tiền dằn 10 triệu đồng đã đối trừ tại vụ nuôi thứ nhất, sau khi thanh toán. Nay ông không thống nhất bồi thường cho ông T số tiền 300.000.000 đồng. Đồng thời, ông yêu cầu ông T cùng với vợ và cha mẹ ông T thanh toán cho vợ chồng ông số tiền còn nợ là 265.145.000 đồng và tiền lãi từ ngày 10/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là 56.145.000 đồng. Tổng vốn và lãi là 321.191.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N trình bày: Việc vợ chồng bà làm ăn không liên quan đến cha mẹ của ông T là ông T1, bà P. Bà không thống

nhất cùng với ông T thanh toán cho ông H số tiền 265.145.000 đồng và lãi phát sinh vì vợ chồng bà không có thiếu tiền ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị P trình bày: Bà và ông T1 sống cùng nhà với vợ chồng ông T nhưng việc nuôi tôm và mua bán thức ăn tôm giữa ông T với ông H không liên quan đến vợ chồng bà. Do đó, bà không thống nhất cùng với ông T trả cho ông H số tiền 265.145.000 đồng và khoản lãi phát sinh.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu ông Đỗ Đức H và bà Chung Thị Sơn C bồi thường thiệt hại số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đỗ Đức H. Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị N thanh toán cho ông Đỗ Đức H, bà Chung Thị Sơn C 321.191.000 đồng (Ba trăm hai mươi mốt triệu một trăm chín mươi mốt nghìn đồng).

Ngày 03/7/2023, ông Nguyễn Văn T là nguyên đơn, bà Lê Thị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác yêu cầu phản tố của ông H. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ngày 05/7/2023, ông Đỗ Đức H là bị đơn có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, buộc ông T, bà N, ông T1, bà P cùng trả cho ông và bà C số tiền vốn và lãi 321.191.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Đức H và chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị N, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Đỗ Đức H buộc ông T và bà N hoàn trả khoản tiền còn nợ vốn và lãi phát sinh do chậm trả, tổng cộng là 222.717.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị N yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng:

Nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận có ký kết hợp đồng mua bán thức ăn nuôi tôm vào ngày 06/02/2017 (dương lịch). Tuy nhiên, ông Thân yêu c ông H bồi thường thiệt hại số tiền 300.000.000 đồng, trong đó tiền dằn hợp đồng là 10.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày ký hợp đồng cho đến nay, tiền con giống là 45.000.000 đồng, số tiền còn lại là tiền xăng dầu, thức ăn tôm… Thấy rằng số tiền dằn hợp đồng 10.000.000 đồng, theo hợp đồng ký kết ngày 06/02/2017 tại điều 4 của hợp đồng ghi: "Bên mua đưa trước cho bên bán số tiền 10.000.000 đồng, sau đó bên bán sẽ cung cấp thức ăn cho tôm thẻ đến khi bên mua thu hoạch tôm trong thời hạn 03 ngày sẽ thanh toán hết các khoản nợ cho bên bán". Theo thỏa thuận số

tiền dẫn hợp đồng được đối trừ ngay sau vụ thu hoạch tôm, như vậy theo chứng cứ ông Hoàng cung c1, trang 57 (bút lục 344) có ghi "(Dằn hợp đồng) - 10.000.000 đồng" và ông H cho rằng đã được đối trừ tại vụ tôm thứ nhất là có cơ sở; đồng thời tại các phiên tòa chính ông T cho rằng các khoản nợ do ông mua thức ăn tôm của ông H ông đã thanh toán xong, như vậy không có lý gì khi ông trả nợ các lần mua thức ăn tôm lại không đối trừ khoản tiền dằn cọc từ lần mua đầu tiên. Do vậy cấp sơ thẩm chấp nhận lời trình bày của ông H đã đối trừ xong là phù hợp.

Về các thiệt hại khác là tiền con giống là 45.000.000 đồng, số tiền còn lại là tiền xăng dầu, thức ăn tôm…, ông T cho rằng có thiệt hại nhưng không nêu cụ thể và không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho thiệt hại của mình. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T cũng không cung cấp được những chứng cứ để chứng minh cho việc thiệt hại do ông H và bà C gây ra. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu ông Đỗ Đức H và bà Chung Thị Sơn C bồi thường thiệt hại số tiền 300.000.000 đồng là có căn cứ và cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo.

[2] Đối với việc ông T, bà N đề nghị bác yêu cầu phản tố của ông H, thấy rằng:

Theo nhận định của cấp sơ thẩm về số tiền tại cùng một thời điểm và xác định tại thời điểm ngày 17/5/2020 ông T còn nợ ông H 81.323.000 đồng và thời điểm ngày 08/9/2020 ông T nợ thêm 305.797.000 đồng. Tổng cộng là 387.120.000 đồng. Đồng thời, theo sổ ghi chép và sao kê cũng như chứng từ giao dịch Ngân hàng mà các đương sự cung cấp, có cơ sở xác định từ thời điểm ngày 17/5/2020 là ngày chốt nợ 81.323.000 đồng đến thời điểm hiện tại ông T đã thanh toán cho ông H được 121.975.000 đồng gồm: ngày 18/6/2020 trả hàng 10.575.000 đồng, ngày 19/9/2020 trả tiền 80.000.000 đồng, ngày 07/5/2021 chuyển khoản trả 30.000.000 đồng, ngày 10/5/2021 trả hàng 1.400.000 đồng. Còn lại 265.145.000 đồng chưa thanh toán.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T có cung cấp thêm chứng cứ mới là hóa đơn ghi ngày 18 tháng 12 năm 2020, trong hóa đơn này có thể hiện nội dung ghi: " Nợ cũ + 215.222.000đ" như vậy khoản nợ cũ này là khoản tiền được kết lại tại quyển sổ thứ 11 và việc ghi thể hiện ngày 18 tháng 9 năm 2020, như vậy hóa đơn ông T cung cấp tại tòa phúc thẩm là hóa đơn sau ngày 18/9/2020 nên cấp sơ thẩm căn cứ vào việc kết sổ vào tháng 9 năm 2020 để kết luận ông T còn nợ ông H và buộc tiếp tục thanh toán là chưa có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H không giải thích hóa đơn ngày 18/12/2020 do ông T cung cấp là như thế nào và bà Sơn C cũng thừa nhận hóa đơn này không vào sổ theo dõi, trong hóa đơn cũng không ghi là "Nợ" và cấp sơ thẩm cũng chỉ dựa vào các sổ sách do bà C tự ghi nhưng không có ký xác nhận của ông T. Điều đó cho thấy với những chứng cứ như phân tích trên chưa đủ cơ sở để kết luận ông T và bà N còn nợ tiền mua bán thức ăn tôm như yêu cầu phản tố của ông H.

Tại phiên tòa phúc thẩm đôi bên có đặt ra việc ông T thanh toán cho ông H 30.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản vào ngày 07/5/2021. Ông H và bà C

cho rằng do còn nợ tiền thức ăn tôm nên ông T chuyển trả. Ông T không đồng ý mà cho rằng đây là khoản chi trả cho việc thỏa thuận mua đồng hồ điện từ ông H chuyển cho ông T để nuôi tôm. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H thừa nhận có việc dời đồng hồ như trình bày của ông T nhưng không thừa nhận việc chuyển nhượng, song việc dời đồng hồ là có nên ông H cho rằng chỉ cho mượn là chưa có căn cứ vững chắc nên chấp nhận theo trình bày của ông T.

Như phân tích trên nhận thấy yêu cầu phản tố của ông Đỗ Đức H là không được chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của ông Đỗ Đức H yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, buộc ông T, bà N và ông T1, bà P trả cho ông H, bà C số tiền vốn và lãi 321.191.000 đồng. Như nhận định trên yêu cầu phản tố của ông H không được chấp nhận nên yêu cầu kháng cáo về trách nhiệm hoàn trả là không có căn cứ xem xét.

[4] Từ những nhận định trên cho thấy yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Đức H là không có cơ sở. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đỗ Đức H.

[5] Đối với án phí sơ thẩm, cấp sơ thẩm buộc ông T và bà N cùng phải chịu, nhận thấy bà N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên yêu cầu của nguyên đơn là ông T không được chấp nhận, cấp sơ thẩm lại buộc bà N cùng chịu án phí sơ thẩm là chưa đúng qui định, cần điều chỉnh lại chỉ ông T nộp án phí sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm nội dung này.

[6] Do không chấp nhận kháng cáo nên ông Đỗ Đức H phải chịu án phí sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định. Ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị N không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Đức H. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị N. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu ông Đỗ Đức H và bà Chung Thị Sơn C bồi thường thiệt hại số tiền 300.000.000 đồng *(Ba trăm triệu đồng).*

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đỗ Đức H về việc buộc ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị N, ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị P thanh toán cho ông Đỗ Đức H, bà Chung Thị Sơn C số tiền 321.191.000 đồng *(Ba trăm hai mươi mốt triệu một trăm chín mươi mốt nghìn đồng).*

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 15.000.000 đồng, ngày 07/6/2022 ông T nộp tạm ứng án phí 7.500.000 đồng theo Biên lai số 0015018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình được đối trừ, còn phải nộp tiếp 7.500.000 đồng *(chưa nộp)*.

Ông Đỗ Đức H phải chịu 16.059.550 đồng, ngày 13/7/2022 ông H nộp tạm ứng án phí 6.629.000 đồng theo Biên lai số 0015109 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình được đối trừ, còn phải nộp tiếp 9.430.550 đồng *(chưa nộp)*.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị N không phải nộp. Ngày 04/7/2023 ông T, bà N đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0003755 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, được nhận lại.

Ông Đỗ Đức H phải chịu 300.000 đồng. Ngày 05/7/2023 ông H đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0003764 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, được chuyển thu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hà Thanh Hùng